

Bản án số: 301/2022/HS-PT

Ngày: 10/8/2022

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Trường.

Các thẩm phán: - Ông Phạm Việt Cường.

- Ông Phạm Tồn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Quang Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Quách Đức Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 255/2022/TLPT-HS ngày 21 tháng 6 năm 2022 đối với bị cáo Ngô H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do bản án hình sự sơ thẩm số 19/2021/HS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Ngô H, sinh ngày 26/5/1983 tại thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; chỗ ở hiện nay: Thôn T 3, xã Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; con ông Ngô H1 (chết) và bà Phan Thị H2, sinh năm 1963; vợ là Lê Thị T1, sinh năm 1993 và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2014, con nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo đầu thú và bị tạm giữ ngày 02/11/2020; chuyển tạm giam từ ngày 05/11/2020; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

*** Người bào chữa cho bị cáo Ngô H:** Ông Nguyễn Anh T2, Luật sư Văn phòng luật sư Đ2, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: 14 đường Đ3, phường C, quận T2, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo Lê Thị T1, những người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng không có kháng cáo, không bị kháng

cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH môi giới bất động sản TH LAND (địa chỉ: Lô B9.19, thôn T 6, xã Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam) đăng ký lần đầu ngày 10/4/2019, mã số doanh nghiệp 4001176959 do bị cáo Lê Thị T1 làm Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Ngày 19/4/2021, Công ty đã ban hành Quyết định về việc giải thể Công ty và thông báo về việc giải thể doanh nghiệp.

Trong quá trình kinh doanh, bị cáo Lê Thị T1 và bị cáo Ngô H (chồng của T1) có nhiều thông tin về các dự án, nhu cầu chuyển nhượng, cho thuê, cầm cố bất động sản trên địa bàn. Từ năm 2019 đến tháng 6/2020, do kinh doanh bất động sản thua lỗ nên bị cáo Lê Thị T1 và bị cáo Ngô H đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng cách lợi dụng lòng tin, sự thiếu hiểu biết của các bị hại để ký hợp đồng bán tài sản cho các bị hại khi không được chủ tài sản đồng ý bán hoặc ủy quyền bán, sau đó chiếm đoạt tiền của các bị hại. Tổng số tiền mà vợ chồng bị cáo Lê Thị T1 và bị cáo Ngô H lừa đảo chiếm đoạt của 19 bị hại là 20.424.000.000 đồng, cụ thể chiếm đoạt của các bị hại sau:

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết H3 và bà Hồ Diệu Tùng A1:

- Ngày 29/12/2017, ông Nguyễn Song T3 (sinh năm: 1987; trú tại: Thôn HQ, xã TT, huyện N1, tỉnh Quảng Nam) đặt cọc mua thửa đất số CL4-34, 90m² với giá 542.953.125 đồng tại Dự án Khu dân cư đô thị Đ1 (DRG Complex City) của Công ty TNHH Xây dựng, Thương mại và Dịch vụ AD (sau đây gọi tắt là Công ty AD; địa chỉ: Số 75 đường N2, thành phố H4, tỉnh Quảng Nam). Khoảng đầu tháng 3/2019, bị cáo Lê Thị T1 đặt cọc số tiền 100.000.000 đồng để mua lại thửa đất của ông Nguyễn Song T3 nhưng sau đó không có tiền thanh toán theo tiến độ hợp đồng đặt cọc. Mặc dù đã bị hủy cọc nhưng bị cáo Lê Thị T1, bị cáo Ngô H đưa ra thông tin gian dối được chủ đất ủy quyền bán, ngày 24/4/2019 bị cáo T1, bị cáo H ký hợp đồng bán thửa đất trên cho bà Nguyễn Thị Tuyết H3, bà Hồ Diệu Tùng A1 và chiếm đoạt số tiền 1.150.000.000 đồng.

- Tháng 3/2019, bị cáo Lê Thị T1 và bị cáo Ngô H mua của bà Lê Thị Thu H6 (sinh năm: 1973; trú tại: Tổ 4, phường H5, quận L2, Thành phố Đà Nẵng) thửa đất CL4-39 (90m²), CL4-40 (90m²) tại Dự án khu dân cư đô thị Đ1, khi mua bà H6 đã giao toàn bộ hồ sơ (bản chính hợp đồng, biên lai thu tiền) được ký kết giữa bà H6 với chủ đầu tư là Công ty AD cho bị cáo H, bị cáo T1. Tuy nhiên, do có ý định chiếm đoạt tiền của bà Nguyễn Thị Tuyết H3 và bà Hồ Diệu Tùng A1 nên ngày 10/3/2019 bị cáo T1, bị cáo H thỏa thuận ký hợp đồng đặt cọc để bán hai thửa đất trên cho bà H3, bà A1 và đã nhận số tiền 2.350.000.000 đồng nhưng không giao hồ sơ gốc (T1 hứa hẹn sẽ bàn giao khi công chứng, chuyển nhượng). Đến tháng 8/2019, bị cáo H, bị cáo T1 tiếp tục bán hai thửa đất

trên cho bà Lê Thị Y1 (*sinh năm: 1994; thường trú tại: huyện C1, tỉnh Gia Lai; tạm trú tại: 148/21 TH1, phường PA, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh*) và giao toàn bộ hồ sơ (*bản chính hợp đồng, biên lai thu tiền*) được ký kết giữa Công ty AD với bà Lê Thị Thu H6 cho bà H6, sau đó bà H6 đã bán lại cho Công ty AD.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo Lê Thị T1, bị cáo Ngô H chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Tuyết H3 và bà Hồ Diệu Tùng A1 là 3.500.000.000 đồng. Vì bà H3 và bà A1 góp vốn bằng nhau nên bị cáo T1, bị cáo H chiếm đoạt của mỗi người 1.750.000.000 đồng.

2. Bà Lê Thị Hạnh Ng:

Ngày 29/12/2017, ông Mai Xuân H7 (*sinh năm: 1991; trú tại: Thôn 5, thị trấn ĐP, huyện Q1, tỉnh Quảng Nam*) đặt cọc mua lô đất CL4-35, diện tích 90m², với giá 506.040.625 đồng tại Dự án Khu dân cư đô thị Đ1 (*DRG Complex City*) của Công ty AD. Đầu năm 2019, bị cáo Lê Thị T1 đặt cọc số tiền 100.000.000 đồng để mua lại thửa đất của ông Mai Xuân H7 nhưng sau đó không có tiền thanh toán theo tiến độ hợp đồng đặt cọc. Mặc dù đã bị hủy cọc nhưng bị cáo Lê Thị T1, bị cáo Ngô H đưa ra thông tin gian dối được chủ đất ủy quyền bán, vào các ngày 22/3/2019 và ngày 02/4/2019, bị cáo T1 và bị cáo H ký hợp đồng đặt cọc để bán thửa đất trên cho bà Lê Thị Hạnh Ng với giá 1.100.000.000 đồng và chiếm đoạt của bà Ng số tiền 1.070.000.000 đồng, số tiền còn lại 30.000.000 đồng bà Ng chưa đưa cho bị cáo T1 và bị cáo H.

3. Ông Cao Thanh S1:

Bị cáo Lê Thị T1 đặt cọc số tiền 100.000.000 đồng để mua thửa đất số 1238 (lô O4-14), tờ bản đồ số 14, diện tích 95m² tại Khu dân cư số 2, đô thị Đ6, xã Đ1, thị xã Đ của ông Lê Quốc Ph (*sinh năm: 1980; trú tại: Tổ 1, phường H7, quận C2, Thành phố Đà Nẵng*) nhưng không có tiền thanh toán theo tiến độ nên bị hủy cọc. Sau đó, ông Ph đã chuyển nhượng lô đất này cho vợ chồng ông Tống Hoàng H8 (*sinh năm: 1964*) và bà Trần Thị Thu A3 (*sinh năm: 1966; trú tại: Phường H9, quận H10, Thành phố Đà Nẵng*).

Mặc dù đã bị hủy cọc nhưng bị cáo T1 đưa ra thông tin gian dối được chủ đất ủy quyền bán, ngày 08/7/2019 bị cáo T1 ký hợp đồng bán thửa đất trên cho ông Cao Thanh S1 với số tiền 1.520.000.000 đồng, ông S1 đã giao cho bị cáo T1 số tiền 1.216.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận đến tháng 8/2019 sẽ giao đủ tiền và nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau nhiều lần ông S1 yêu cầu làm thủ tục công chứng chuyển quyền sử dụng đất nhưng không có đất để giao theo thỏa thuận nên bị cáo T1 tiếp tục đưa ra thông tin gian dối là sẽ mua lại thửa đất trên với số tiền 1.750.000.000 đồng và đặt cọc cho ông S1 số tiền 50.000.000 đồng. Như vậy, bị cáo Lê Thị T1 đã chiếm đoạt của ông S1 số tiền 1.166.000.000 đồng (*1.216.000.000 đồng - 50.000.000 đồng*).

4. Bà Võ Thị Hoài Th1:

- Bị cáo Lê Thị T1 đặt cọc số tiền 100.000.000 đồng để mua thửa đất số 1237 (lô O4-13), tờ bản đồ số 14, diện tích 102,5m² tại Khu dân cư số 2, đô thị Đ6, xã Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam của ông Lê Quốc Ph nhưng không có tiền thanh toán theo tiến độ nên bị hủy cọc. Ngày 20/12/2019, ông Lê Quốc Ph đã chuyển nhượng lô đất trên cho vợ chồng ông Đỗ Nh (sinh năm: 1963) và bà Hồ Thị H9 (sinh năm: 1964; trú tại: Phường H10, quận C2, Thành phố Đà Nẵng) và đã được đăng ký ngày 07/01/2020 tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Đ.

Mặc dù đã bị hủy cọc nhưng bị cáo Lê Thị T1 đưa ra thông tin gian dối được chủ đất ủy quyền bán, ngày 17/7/2019 bị cáo T1 ký hợp đồng bán thửa đất số 13, block O4, tờ bản đồ số 01, diện tích 95m² tại Khu dân cư số 2, đô thị Đ6, xã Đ1, thị xã Đ cho bà Võ Thị Hoài Th1 với số tiền 1.650.000.000 đồng, bà Th1 đã giao cho bị cáo T1 số tiền 1.325.000.000 đồng và thỏa thuận tháng 9/2019 sẽ làm thủ tục công chứng, chuyển nhượng đất. Bà Th1 nhiều lần yêu cầu giao đất theo thỏa thuận nhưng không có đất để giao nên bị cáo T1 tiếp tục đưa ra thông tin gian dối nói mua lại thửa đất trên với số tiền 1.800.000.000 đồng và đã đặt cọc cho bà Th1 số tiền 100.000.000 đồng. Như vậy, bị cáo T1 chiếm đoạt của bà Th1 số tiền 1.225.000.000 đồng (1.325.000.000 đồng - 100.000.000 đồng).

- Mặc dù trên thực tế không có thửa đất số CL1-Lô 01, tờ bản đồ số 1, diện tích 106,8m² tại Khu dân cư đô thị Đ6, xã Đ1, thị xã Đ nhưng bị cáo Lê Thị T1 đưa ra thông tin gian dối được chủ đất ủy quyền bán, ngày 11/11/2019 bị cáo T1 ký hợp đồng bán thửa đất số CL1-Lô 01, tờ bản đồ số 1, diện tích 174m² cho bà Võ Thị Hoài Th1 với số tiền 3.480.000.000 đồng, bà Th1 đã giao cho bị cáo T1 số tiền 1.800.000.000 đồng và thửa đất trị giá 1.500.000.000 đồng. Thửa đất trị giá 1.500.000.000 đồng bị cáo T1 đã thế chấp vay Ngân hàng số tiền 400.000.000 đồng, sau khi không có đất giao cho bà Th1 theo thỏa thuận nên bị cáo T1 nói bà Th1 trả tiền Ngân hàng để lấy lại thửa đất trị giá 1.500.000.000 đồng, bà Th1 đã trả cho Ngân hàng số tiền 405.000.000 đồng để nhận lại thửa đất trên. Như vậy, bị cáo T1 chiếm đoạt của bà Th1 số tiền 2.205.000.000 đồng (1.800.000.000 đồng + 405.000.000 đồng).

Tổng số tiền bị cáo Lê Thị T1 chiếm đoạt của bà Võ Thị Hoài Th1 là 3.430.000.000 đồng.

5. Bà Nguyễn Thị Tuyết H3:

Mặc dù Dự án Trung tâm thương mại TN chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép và chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Y) chưa triển khai dự án nhưng bị cáo Lê Thị T1 đưa ra thông tin gian dối dự án sắp xây dựng và được chủ đầu tư cho phép bán, ngày 01/6/2019 bị cáo T1 ký hợp đồng đặt cọc để bán 08 ki-ốt cho bà Nguyễn Thị Tuyết H3 và nhận số tiền 648.000.000 đồng. Bà H3 nhiều lần yêu cầu về việc bàn giao 08 ki-ốt thì bị cáo T1 tiếp tục có hành vi gian dối bằng cách nói đã bán giúp 04 ki-ốt cho bà H3 với số tiền 105 triệu đồng/01 ki-ốt và chuyển cho bà H3 số tiền 420.000.000 đồng.

Như vậy, bị cáo Lê Thị T1 đã chiếm đoạt của bà H3 số tiền 228.000.000 đồng (648.000.000 đồng - 420.000.000 đồng).

6. Bà Phan Thị Kế M1:

Mặc dù Dự án Trung tâm thương mại TN chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép và chủ đầu tư (*Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Y*) chưa triển khai dự án nhưng bị cáo Lê Thị T1 đưa ra thông tin gian dối dự án sắp xây dựng và được chủ đầu tư cho phép bán, ngày 18/7/2019 bị cáo T1 ký hợp đồng bán 02 ki-ốt cho bà Phan Thị Kế M1 và chiếm đoạt số tiền 250.000.000 đồng.

7. Vợ chồng ông Đoàn Văn H11 và bà Nguyễn Thị N3:

Nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của vợ chồng ông Đoàn Văn H11 và bà Nguyễn Thị N3 (*là chủ sử dụng thửa đất B7-22, tờ bản đồ số 03, diện tích 150m², địa chỉ: Khu dân cư đường vào cụm Công nghiệp TN, xã Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam*) nên bị cáo T1 nói dối sẽ mua thửa đất B7-22 của ông H11, bà H3 với số tiền 2.550.000.000 đồng, sau đó sẽ bán thửa đất B7-49 cho ông H11, bà H3 với số tiền 2.400.000.000 đồng. Nghe vậy, vợ chồng ông H11, bà H3 đồng ý. Bị cáo T1 đã giao cho vợ chồng ông H11, bà H3 số tiền 150.000.000 đồng là số tiền chênh lệch hai thửa đất trên. Ngày 08/8/2019, theo sự hướng dẫn của bị cáo T1, vợ chồng ông H11, bà H3 ký hợp đồng bán thửa đất B7-22 cho vợ chồng ông Nguyễn Đức T1, bà Võ Thị Hoài Th1 nhưng sau đó không nhận được thửa đất B7-49 như thỏa thuận.

Qua xác minh, chủ sử dụng thửa đất B7-49 tờ bản đồ số 03, diện tích 150m², địa chỉ tại Khu dân cư đường vào cụm Công nghiệp TN là của vợ chồng ông Phùng Văn Đ6 (*sinh năm: 1975; trú tại: Tổ 38, phường H10, quận C2, Thành phố Đà Nẵng*) và bà Nguyễn Thị Mỹ H12 (*sinh năm: 1982; trú tại: Tổ 12B, phường K1, quận C2, Thành phố Đà Nẵng*) không ủy quyền cho bị cáo Lê Thị T1 bán thửa đất trên. Đến ngày 15/6/2020, ông Phùng Văn Đức và bà Nguyễn Thị Mỹ H12 mới chuyển nhượng lô đất trên cho bà Hoàng Thị H12 (*sinh năm: 1991; trú tại: Phường T5, quận S3, Thành phố Đà Nẵng*) và đã được đăng ký ngày 06/7/2020 tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Đ.

Như vậy, bị cáo Lê Thị T1 đã chiếm đoạt của vợ chồng ông Đoàn Văn H11, bà Nguyễn Thị Ngọc H3 số tiền 2.400.000.000 đồng.

8. Bà Trương Thị B2:

Mặc dù chủ sử dụng thửa đất số B2-55, tờ bản đồ số 6, diện tích 150m² tại địa chỉ: Khu dân cư đường vào cụm Công nghiệp TN, xã Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam là vợ chồng ông Lê Thanh T6 (*sinh năm: 1981*) và bà Trần Thị Phương A1 (*sinh năm: 1981; cùng trú tại: Tổ 68, phường H13, quận L2, Thành phố Đà Nẵng*) không bán và cũng không ủy quyền cho bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 bán thửa đất trên nhưng bị cáo Lê Thị T1, bị cáo Ngô H đưa ra thông tin gian dối được chủ đất ủy quyền bán, ngày 18/02/2020 bị cáo Ngô H, bị cáo Lê

Thị T1 ký hợp đồng đặt cọc để bán thửa đất trên cho bà Trương Thị B2 và chiếm đoạt của bà B2 số tiền 2.000.000.000 đồng.

9. Ông Phan Sĩ H14:

Chủ sử dụng thửa đất số B2-56, tờ bản đồ số 6, diện tích 150m² địa chỉ: Khu dân cư đường vào cụm công nghiệp TN, xã Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam là vợ chồng ông Huỳnh Thế Đ7 (*sinh năm: 1985; trú tại: Số 4/21 đường C4, phường PH, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế*) và bà Đỗ Thị Châu (*sinh năm: 1986; trú tại: Thôn V2, xã D1, huyện D2, tỉnh Quảng Nam*). Tuy nhiên bị cáo Lê Thị T1 đưa ra thông tin gian dối là chủ sử dụng thửa đất B2-56, tờ bản đồ số 6 là ông Lê Thanh T6 và bà Trần Thị Phương A1 (*cùng trú tại: Tổ 68, phường H13, quận L2, thành phố Đà Nẵng*) ủy quyền bán, tháng 02/2020 bị cáo T1 ký hợp đồng bán thửa đất trên cho ông Phan Sĩ H14 và chiếm đoạt số tiền 2.000.000.000 đồng.

10. Bà Lê Thị Thủy Tr1

Mặc dù chủ sử dụng thửa đất 994 tờ bản đồ số 1, diện tích 327,9m², địa chỉ: thôn P1, xã Đ5, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT416304 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 11/10/2019 là bà Nguyễn Thị C3 (*sinh năm: 1955*) và ông Phan M1 (*sinh năm: 1975*) không bán và cũng không ủy quyền cho bị cáo Lê Thị T1 bán thửa đất trên nhưng bị cáo Lê Thị T1 đưa ra thông tin gian dối được chủ đất ủy quyền bán, ngày 06/5/2019 bị cáo T1 ký hợp đồng bán một phần thửa đất trên cho bà Lê Thị Thủy Tr1 và chiếm đoạt số tiền 500.000.000 đồng.

11. Vợ chồng ông Nguyễn Văn P2 và bà Nguyễn Thị Hồng Tuyết:

Mặc dù chủ sử dụng thửa đất số B3-26, tờ bản đồ số 5, diện tích 150m², xã Đ1, thị xã Đ là vợ chồng ông Trần Đình 2 (*sinh năm: 1969; trú tại: Phường A5, quận T2, Thành phố Đà Nẵng*) và bà Hà Thị Th2 (*sinh năm: 1971; trú tại: Thôn BM, xã Đ4, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam*) không bán và không ủy quyền cho bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 bán thửa đất trên nhưng bị cáo Lê Thị T1, bị cáo Ngô H đưa ra thông tin gian dối được chủ đất ủy quyền bán, ngày 19/3/2020 bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 ký hợp đồng bán thửa đất trên cho vợ chồng ông Nguyễn Văn P2, bà Nguyễn Thị Hồng Tuyết để chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng.

12. Ông Trần Xuân Q:

Mặc dù chủ sử dụng thửa đất số 1123, tờ bản đồ số 9, diện tích 160m² tại thôn HT, xã Đ8, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam là bà Lê Thị Q1 (*sinh năm: 1953; trú tại: Thôn HT, xã Đ8, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam*) và chủ sử dụng thửa đất thửa đất số 186, tờ bản đồ số 17, diện tích 132m² tại thôn L3, xã Đ8, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam là ông Trương Văn H14 (*sinh năm: 1969; trú tại: Thôn L3, xã Đ8, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam*) không bán và cũng không ủy quyền cho bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 bán hai thửa đất trên nhưng bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1

đưa ra thông tin gian dối được chủ đất ủy quyền bán, ngày 06/5/2020 và ngày 08/5/2020 bị cáo H, bị cáo T1 ký hợp đồng bán hai thửa đất trên cho ông Trần Xuân Q và chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng.

13. Ông Lê Văn S2:

Tháng 5/2020, bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 đặt cọc cho bà Nguyễn Thị B3 (*sinh năm: 1963; trú tại: Thôn L3, xã Đ8, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam*) số tiền 700.000.000 đồng để mua thửa đất số 920, tờ bản đồ số 17, diện tích 297,3m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT416191 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 30/10/2019 tại thôn L3, xã Đ8, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam với số tiền 1.150.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận: vợ chồng bị cáo T1, bị cáo H nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tách thành 3 thửa, ngày 11/6/2020 làm thủ tục công chứng, chuyển nhượng đất. Sau khi mua thửa đất trên bị cáo H, bị cáo T1 ký hợp đồng bán cho những cá nhân sau:

- Ngày 08/5/2020, bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 bán thửa đất số 920 cho ông Lê Văn S2 với số tiền 1.200.000.000 đồng và đã nhận cọc số tiền 700.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận ngày 30/5/2020 làm thủ tục công chứng chuyển nhượng đất.

- Ngày 18/5/2020, bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 bán cho ông Huỳnh Ngọc M3 (*sinh năm: 1981, trú tại: Phường H7, quận H10, Thành phố Đà Nẵng*) thửa đất số 1009 (*được tách ra từ thửa đất 920*), có diện tích 97m² với số tiền 440.000.000 đồng và đã nhận cọc số tiền 210.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận đến ngày 16/6/2020 làm thủ tục công chứng, chuyển nhượng đất nhưng đến ngày 08/6/2020 bị cáo H, bị cáo T1 bỏ đi khỏi địa phương. Ông M3 biết bị cáo H, bị cáo T1 mua đất của bà B3 nên liên hệ với bà B3 để trao đổi nhận chuyển nhượng thửa đất 1009 (*tách ra từ thửa 920*) thì được bà B3 đồng ý bán với số tiền 490.000.000 đồng trừ đi 210.000.000 đồng ông M3 đã giao cho vợ chồng bị cáo H, bị cáo T1; ông M3 đồng ý và đã giao cho bà B3 số tiền 280.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng thửa đất 1009. Ông M3 không có yêu cầu với bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1.

- Ngày 21/5/2020, bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 bán cho bà Trần Thị Mỹ L5 (*sinh năm: 1982, trú tại: Xã TH3, huyện TL, Thành phố Cần Thơ*) thửa đất số 1007 (*được tách ra từ thửa đất 920*), có diện tích 103,3m² với số tiền 540.000.000 đồng, bà L5 đã giao đủ số tiền 540.000.000 đồng cho bị cáo H, bị cáo T1, hai bên thỏa thuận đến ngày 30/5/2020 làm thủ tục công chứng, chuyển nhượng đất. Đến ngày 30/5/2020, bị cáo T1 nói tách thửa chưa xong nên chưa công chứng được, sau đó đến ngày 08/6/2020 bỏ đi khỏi địa phương. Bà L5 biết bị cáo H, bị cáo T1 mua đất của bà B3 nên liên hệ với bà B3 để trao đổi nhận chuyển nhượng thửa đất 1007 (*tách ra từ thửa 920*) thì được bà B3 đồng ý và không nhận thêm số tiền nào của bà L5. Bà L5 không có yêu cầu với bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1.

Diện tích thửa đất 920 đã nêu trên, ngày 03/6/2020 Văn phòng Đăng ký đất đai Đ điều chỉnh biến động thành các thửa 1007 (103,3m²), 1008 (97m²) và 1009 (97m²). Sau khi hoàn thành thủ tục chuyển nhượng ngày 10/7/2020, bà L5 nhận quyền sử dụng đất thửa 1007, ông M3 nhận quyền sử dụng đất thửa 1009. Đối với thửa 1008, ngày 07/9/2020 bà Nguyễn Thị B3 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị L6 (*sinh năm: 1986, trú tại: Tổ 35, phường K1, quận C2, Thành phố Đà Nẵng*).

Như vậy, cùng một thửa đất nhưng bị cáo H, bị cáo T1 đã có hành vi gian dối, ký hợp đồng bán cho nhiều người khác nhau dẫn đến không có đất giao cho ông Lê Văn S2. Bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của ông Lê Văn S2 số tiền 700.000.000 đồng.

14. Bà Trần Thị H15:

Sau khi mua thửa đất 1392, tờ bản đồ số 23, diện tích 130,2m² địa chỉ thửa đất tại thôn CS, xã Đ11, thị xã Đ với số tiền 350.000.000 đồng, bà Trần Thị H15 đã nhờ vợ chồng bị cáo Lê Thị T1, bị cáo Ngô H làm thủ tục sang tên. Nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của bà Trần Thị H15 nên sau khi bà H15 đứng tên sở hữu (*ngày 11/5/2020*), vợ chồng bị cáo Lê Thị T1 và bị cáo Ngô H nói dối bà H15 ký ủy quyền cho bị cáo Ngô H để làm thủ tục sang tên cho nhanh. Sau khi lừa bà H15 ủy quyền cho bị cáo H, bị cáo T1 đã bán thửa đất trên cho vợ chồng ông Trần HùngA1 (*sinh năm: 1992; trú tại: Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An*) và bà Nguyễn Thị K3 (*sinh năm: 1991; trú tại: Xã Đại Hồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam*) để chiếm đoạt số tiền 370.000.000 đồng.

15. Vợ chồng ông Lê Chí T7 và bà Nguyễn Thị B4:

Sau khi biết ông Lê Chí T7, bà Nguyễn Thị B4 mua thửa đất 1442 (*diện tích 120,9m²*), thửa 1446 (*diện tích 98,3m²*), tờ bản đồ số 23, thuộc xã Đ11, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam với giá 760.000.000 đồng vào cuối tháng 3/2020, nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của vợ chồng ông T7, bà B4 nên tháng 5/2020, bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 lừa dối ông T7, bà B4 ký ủy quyền cho bị cáo Ngô H bán thửa đất 1442, 1446, tờ bản đồ số 23 nêu trên với giá 800.000.000 đồng. Nghe vậy, ông T7, bà B4 đồng ý. Bị cáo T1 đưa trước cho ông T7, bà B4 số tiền 150.000.000 đồng. Sau khi được ủy quyền, bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 bán hai thửa đất trên với số tiền 510.000.000 đồng và không giao tiền cho ông T7, bà B4. Như vậy, bị cáo Ngô H và bị cáo Lê Thị T1 có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của ông T7, bà B4 số tiền 650.000.000 đồng.

16. Ông Nguyễn Đình Phú C5:

Mặc dù chủ sử dụng thửa đất số 1323, tờ bản đồ số 16, diện tích 83,1m² tại thôn Xóm B5, xã Đ8, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam là của vợ chồng ông Lê Xin (*sinh năm: 1991; trú tại: Xã Quế Lộc, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam*) và bà Nguyễn Thị Mi My (*sinh năm: 1995; trú tại: Xã Đ9, huyện Đ10, tỉnh Quảng*

Nam) mua lại của bà Trần Thị Thu Th2 (sinh năm: 1976; trú tại: Thôn Xóm B5, xã Đ8, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam) và chủ sử dụng thửa đất số 823, tờ bản đồ số 23, diện tích 948m² tại thôn 3 CB (nay là thôn CS 1), xã Đ11, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam là bà Phạm Thị H15 (sinh năm: 1941) không bán và cũng không ủy quyền cho bị cáo Lê Thị T1, bị cáo Ngô H bán hai thửa đất trên nhưng bị cáo Lê Thị T1, bị cáo Ngô H đưa ra thông tin gian dối được chủ đất ủy quyền bán, ngày 17/5/2020 bị cáo H, bị cáo T1 ký hợp đồng bán thửa đất 1323 cho ông C5 và chiếm đoạt của ông C5 số tiền 10.000.000 đồng, ngày 28/5/2020, bị cáo T1 ký hợp đồng bán thửa đất 823 cho ông C5 và chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng.

17. Bà Phạm Thị Song M4:

Mặc dù chủ sử dụng thửa đất số 186, tờ bản đồ số 17, diện tích 73m² tại thôn L3, xã Đ8, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam là ông Trương Văn H14 không bán và cũng không ủy quyền cho bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 bán thửa đất trên nhưng bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 đưa ra thông tin gian dối được chủ đất ủy quyền bán, ngày 13/5/2020 bị cáo H, bị cáo T1 ký hợp đồng bán thửa đất trên cho bà Phạm Thị Song M4 và chiếm đoạt số tiền 50.000.000 đồng.

18. Bà Nguyễn Thị K3:

Mặc dù trên thực tế không có thửa đất 310/6, tờ bản đồ số 10, thuộc thôn HT, xã Đ8, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam nhưng bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 đưa ra thông tin gian dối được chủ đất ủy quyền bán, ngày 26/5/2020, bị cáo H, bị cáo T1 ký hợp đồng bán thửa đất trên cho bà Nguyễn Thị K3 và chiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng.

19. Ông Lê Nh1:

Nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của ông Nh1 nên khoảng đầu năm 2019, bị cáo Lê Thị T1 đã trao đổi với ông Nh1 cùng góp vốn kinh doanh mua bán đất tại Dự án DHTC (thuộc xã Đ6, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam). Tin lời bị cáo T1, ngày 30/5/2019, ông Nh1 đã vay số tiền 1.400.000.000 đồng và đưa cho bị cáo T1 số tiền 1.300.000.000 đồng để góp vốn kinh doanh, tuy nhiên bị cáo T1 không kinh doanh mà đã chiếm đoạt số tiền trên.

Như vậy, tổng số tiền mà vợ chồng bị cáo Lê Thị T1 và bị cáo Ngô H chiếm đoạt của 19 bị hại là 20.424.000.000 đồng.

Về số tiền chiếm đoạt của các bị hại, bị cáo Lê Thị T1 khai nhận đã sử dụng vào việc mua bán đất, cụ thể: đặt cọc mua đất để bán cho các bị hại hết số tiền 3.450.000.000 đồng, còn lại 16.974.000.000 đồng bị cáo T1 dùng để đền cọc do không có đất để giao cho người mua, bị mất tiền cọc do không có tiền thanh toán cho bên bán, ngoài ra do kinh doanh thua lỗ khi mua giá cao nhưng khi bán giá thấp. Bị cáo T1 khai không nhớ những người đã đền cọc và bị hủy cọc do tiếp xúc với nhiều người, không giữ giấy tờ có liên quan đến các thửa đất đã bị hủy cọc, hết hạn theo hợp đồng đặt cọc.

Sau khi thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, khoảng tháng 6/2020, bị cáo Ngô H và bị cáo Lê Thị T1 bỏ trốn khỏi nơi cư trú, đi đâu, làm gì chính quyền địa phương không biết. Cơ quan điều tra đã lập biên bản xác minh nhiều lần về việc không có mặt tại địa phương. Đến ngày 02/11/2020, bị cáo Ngô H và bị cáo Lê Thị T1 đến Cơ quan điều tra đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Ngoài hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nêu trên, vợ chồng bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 có mua đất và bán lại cho người khác nhưng đến tháng 6/2020 bị cáo H, bị cáo T1 đi khỏi địa phương để tránh nợ dẫn đến việc không thể tiếp tục thực hiện theo hợp đồng ký kết với bên mua, bên bán đất, cụ thể như sau:

1. Bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 đặt cọc số tiền 300.000.000 đồng để mua 06 thửa đất số 1383, 1384, 1385, 1386, 1387, 1388, tờ bản đồ số 23, thuộc thôn CS, xã Đ11, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam của bà Trần Thị Kim Cúc. Ngày 15/5/2020, bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 ký hợp đồng bán cho bà Nguyễn Thị K3 06 thửa đất trên và nhận cọc số tiền 600.000.000 đồng. Ngày 08/6/2020, bị cáo H, T1 đi khỏi địa phương thì có thông báo cho bà Nguyễn Thị K3 liên hệ với bà Cúc để tiếp tục thực hiện theo hợp đồng giữa bà Cúc với bị cáo H, bị cáo T1. Bà Kiềm đã liên hệ với bà Cúc và được bà Cúc đồng ý chuyển nhượng 06 thửa đất trên với số tiền như thỏa thuận với bị cáo H, bị cáo T1. Như vậy bị cáo H, bị cáo T1 không có hành vi gian dối chiếm đoạt tiền của bà Kiềm; bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị K3 số tiền 300.000.000 đồng.

Đối với thửa đất số 012-11 dự án Khu dân cư chợ Đ1 bị cáo Lê Thị T1 và bà Nguyễn Thị K3 xác nhận nợ số tiền 300.000.000 đồng. Như vậy bị cáo T1 có nghĩa vụ trả cho bà Kiềm số tiền 300.000.000 đồng.

2. Tháng 4/2020, bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 đặt cọc số tiền 30.000.000 đồng để mua thửa đất số 1324, tờ bản đồ số 16, tại thôn Xóm B5, xã Đ8, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam của ông Huỳnh D3. Ngày 22/4/2020, bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 bán thửa đất trên cho ông Nguyễn Đình Phú C5 với số tiền 325.000.000 đồng và đã nhận cọc số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận tháng 6 năm 2020 công chứng, chuyển nhượng. Như vậy, bị cáo H, bị cáo T1 không có hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Đình Phú C5; bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 có nghĩa vụ trả cho ông C5 số tiền 100.000.000 đồng.

3. Đầu năm 2020, bị cáo T1 đặt cọc số tiền 200.000.000 đồng để mua thửa đất số 250, tờ bản đồ số 2 tại thôn HN, xã Đ12, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam của ông Nguyễn Đình H14 với giá 1.200.000.000 đồng, thỏa thuận đến tháng 8/2020 công chứng, chuyển nhượng. Ngày 10/4/2020, bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 bán cho ông Nguyễn Đình T8 thửa đất 250, tờ bản đồ số 2 (*diện tích 8m x 29m*) với số tiền 900.000.000 đồng và nhận cọc số tiền 200.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận đến ngày 10/8/2020 công chứng chuyển nhượng thửa đất trên.

Như vậy, vợ chồng bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 không có hành vi gian dối chiếm đoạt tiền của ông Nguyễn Đình T8; bị cáo H, bị cáo T1 có nghĩa vụ trả cho ông Tú số tiền 200.000.000 đồng.

4. Ngày 13/02/2020, bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 đặt cọc số tiền 300.000.000 đồng để mua thửa đất số 373-19, 373-20, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Khu dân cư P1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam của ông Phạm Đức T8 với giá 1.100.000.000 đồng, thỏa thuận đến ngày 13/6/2020 sẽ giao đủ tiền và công chứng, chuyển nhượng. Sau khi mua hai thửa đất trên, bị cáo H, T1 bán cho các cá nhân sau:

- Ngày 13/02/2020, bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 bán cho ông Huỳnh D3 thửa đất số 373/19 với số tiền 520.000.000 đồng và đã nhận cọc số tiền 150.000.000 đồng, thỏa thuận đến ngày 13/6/2020 sẽ giao đủ tiền và công chứng, chuyển nhượng.

- Ngày 28/02/2020, bị cáo Ngô H và bị cáo Lê Thị T1 bán cho ông Lê Thanh Hoàng V3 thửa đất số 373-20 với số tiền 550.000.000 đồng và đã nhận cọc số tiền 250.000.000 đồng, thỏa thuận đến ngày 13/6/2020 sẽ giao đủ tiền và công chứng, chuyển nhượng.

Như vậy, bị cáo H, bị cáo T1 không có hành vi gian dối chiếm đoạt tiền của ông Huỳnh D3, ông Lê Thanh Hoàng V3. Bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh D3 số tiền 150.000.000 đồng, trả cho ông Lê Thanh Hoàng Viên số tiền 250.000.000 đồng.

5. Tháng 11/2019, bị cáo Lê Thị T1 đặt cọc số tiền 500.000.000 đồng để mua thửa đất 713, tờ bản đồ số 14 tại thôn T 1, xã Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam của ông Phan Đình R với giá 1.350.000.000 đồng. Ngày 19/12/2019, bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 bán cho bà Nguyễn Thị Ngọc A6 thửa đất sẽ được tách ra từ thửa 713 có diện tích từ 90-100 m² với số tiền 450.000.000 đồng và đã nhận cọc số tiền 70.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận: bị cáo T1, bị cáo H chịu trách nhiệm chuyển mục đích sử dụng đất thành đất ở, chi phí chuyển mục đích sử dụng đất thì bà A6 trả, ngày 30/4/2020 làm thủ tục công chứng, chuyển nhượng đất, nếu không C5 chứng đền cọc cho bà A6. Tuy nhiên, do chuyển mục đích sử dụng đất không được nên không có đất giao cho bà A6. Như vậy, bị cáo T1, bị cáo H không có hành vi gian dối chiếm đoạt tiền của bà Nguyễn Thị Ngọc A6; bị cáo Lê Thị T1, bị cáo Ngô H phải có nghĩa vụ trả cho bà A6 số tiền 70.000.000 đồng.

6. Ngày 21/11/2019, bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 bán thửa đất số B9-59, tờ bản đồ QH2, xã Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam cho bà Võ Thị V4 với giá 2.070.000.000 đồng và đã nhận cọc số tiền 500.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận đến ngày 20/12/2019 làm thủ tục công chứng chuyển nhượng thửa đất trên. Tuy nhiên, sau khi mua thửa đất trên thì bà V4 vay tiền Ngân hàng không được nên không có tiền thanh toán theo hợp đồng đã ký kết, bà V4 đã nhờ bị cáo

T1 bán lại thửa đất trên cho người khác và được bị cáo T1 đồng ý. Sau khi bị cáo T1 bán lại thửa đất trên cho người khác thì bị cáo T1 nói bà V4 cho mượn số tiền 500.000.000 đồng đã đặt cọc trước đó để đầu tư mở quán cà phê DHTC thì được bà V4 đồng ý. Như vậy, bị cáo H, bị cáo T1 không có hành vi gian dối chiếm đoạt tiền của bà Võ Thị V4. Bị cáo Ngô H, bị cáo Lê Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà V4 số tiền 500.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2022/HS-ST ngày 09/5/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo **Ngô H** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Xử phạt bị cáo: **Ngô H 12 (Mười hai)** năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam ngày 02/11/2020.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Lê Thị T1, quyết định về trách nhiệm dân sự, về xử lý vật chứng và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/5/2022, bị cáo Ngô H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Ngô H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt như đơn kháng cáo ngày 23/5/2022. Bị cáo trình bày bị cáo bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 12 năm tù là quá nghiêm khắc; bị cáo đã biết ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, sau khi xử sơ thẩm bị cáo tiếp tục nộp thêm 10 triệu đồng tiền khắc phục hậu quả, được người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt. Gia đình bị cáo khó khăn, có 03 con nhỏ nhưng cả hai vợ chồng đều bị xét xử với mức án cao. Bị cáo mong HĐXX giảm nhẹ một phần hình phạt để sớm có điều kiện trở về nuôi dạy con cái.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; bị cáo và những người tham gia tố tụng khác thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Về nội dung: Trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa đã có đủ cơ sở kết luận Tòa án cấp sơ thẩm quy kết các bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 và xử phạt 12 năm tù là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm tuy có phát sinh tình tiết giảm nhẹ mới nhưng không đáng kể, nên không có cơ sở giảm hình phạt cho bị cáo.

Luật sư Nguyễn Anh T2 bào chữa cho bị cáo H có ý kiến mức án Tòa cấp sơ thẩm tuyên phạt cho bị cáo H là quá nghiêm khắc, đề nghị HĐXX giảm cho

bị cáo một phần hình phạt. Bởi lẽ, tại phiên tòa hôm nay bị cáo có cung cấp được nhiều tình tiết giảm nhẹ như: Bản thân bị cáo thật sự thành khẩn khai báo ăn năn hối cải; đã nộp thêm được 10.000.000đ để khắc phục hậu quả; những người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt; vợ bị cáo cũng bị xử phạt 18 năm tù; cả hai vợ chồng đều bị án phạt cao sẽ gây khó khăn cho việc chăm sóc dạy dỗ 03 người con, trong đó có một cháu dưới 36 tháng tuổi; bị cáo được đơn vị xác nhận là người có nhiều thành tích cao trong lao động (kèm theo các quyết định khen thưởng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, xét thấy lời khai nhận của bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai của những người bị hại, người liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử nên đã có đủ căn cứ xác định: Từ năm 2019 đến tháng 6/2020, do kinh doanh bất động sản thua lỗ nên vợ chồng Lê Thị T1, Ngô H đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng cách lợi dụng lòng tin, sự thiếu hiểu biết của nhiều người có nhu cầu nhận chuyển nhượng đất để ký hợp đồng bán tài sản cho họ, khi không được chủ tài sản đồng ý bán hoặc ủy quyền bán, sau đó chiếm đoạt của 19 người khác với số tiền là 20.424.000.000 đồng, trong đó: Bị cáo T1 chiếm đoạt 11.374.300.000đ; bị cáo T1 và bị cáo H chiếm đoạt 9.050.000.000đ. Với hành vi và hậu quả nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2022/HS-ST ngày 09/5/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quy kết các bị cáo Lê Thị T1 và Ngô H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 và xử phạt bị cáo T1 18 năm tù, bị cáo H 12 năm tù và buộc các bị cáo phải bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho những người bị hại, trong đó bị cáo T1 bồi thường 15.8990.000.000đ và bị cáo H bồi thường 4.525.000.000đ là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Ngô H xin giảm nhẹ hình phạt, HĐXX thấy rằng: Bị cáo T1 chiếm đoạt 11.374.300.000đ; bị cáo T1 và bị cáo H chiếm đoạt 9.050.000.000đ, án sơ thẩm xử phạt bị cáo T1 18 năm tù, bị cáo H 12 năm tù là chưa cá thể hóa hình phạt. Hơn nữa, tại phiên tòa hôm nay bị cáo Ngô H cung cấp thêm nhiều tình tiết giảm nhẹ mới như: Bị cáo khắc phục thêm 10.000.000đ cho người bị hại, những người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt. Xét thấy bị cáo H và bị cáo T1 là vợ chồng cùng một lúc phải thi hành án phạt cao trong lúc còn phải nuôi 3 con nhỏ dại; để thể hiện tính nhân đạo của pháp luật, HĐXX thấy cần áp dụng Điều 54 BLHS giảm nhẹ cho bị cáo H một phần hình phạt để sớm trở về lo cho các con nhỏ.

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Bị cáo H kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Ngô H về việc xin được giảm nhẹ hình phạt; sửa phần hình phạt Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2022/HS-ST ngày 09/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Tuyên bố: Bị cáo **Ngô H** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Xử phạt bị cáo: **Ngô H 10 (Mười)** năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam ngày 02/11/2020.

2/ Về án phí: Căn cứ Điều 135 Bộ luật Tố tụng Hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị cáo Ngô H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (10/8/2022).

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường

